

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 35 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dương | Chủ tịch |
| Bà Phạm Nguyên Hạnh | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Lý | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hữu Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Thị Lý | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

3/2022
C
TÁCH
KIẾ
AI
9/1/21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thị Phương Hoa

Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Số: 67/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 21/3/2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

355
TY
HỮU
DÁI
IÉT
3-11

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 421.880.964.118 | | 388.932.424.634 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 26.673.753.413 | | 16.577.542.445 | |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 26.673.753.413 | | 16.577.542.445 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 226.887.679.549 | | 246.383.251.238 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 123 | 9.4 | 2.500.000.000 | | 2.500.000.000 | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9.1 | 224.387.679.549 | | 243.883.251.238 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.603.849.921 | | 57.026.130.418 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 68.689.800.139 | | 24.565.084.581 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4.492.243.354 | | 7.432.737.031 | |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 9.3 | 29.682.400.000 | | 27.282.400.000 | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 8.921.806.428 | | 10.028.308.806 | |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (12.182.400.000) | | (12.282.400.000) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 62.713.432.106 | | 64.106.099.421 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 62.713.432.106 | | 64.106.099.421 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.002.249.129 | | 4.839.401.112 | |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.002.249.129 | | 2.509.486.932 | |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | - | | 2.329.914.180 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 182.978.203.358 | | 165.194.294.287 | |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 90.255.726.500 | | 88.000.780.604 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 90.255.726.500 | | 88.000.780.604 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 236.152.597.839 | | 216.508.728.756 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (145.896.871.339) | | (128.507.948.152) | |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.652.400.000 | | 72.037.278.302 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 9.5 | 13.770.000.000 | | 33.370.000.000 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 9.5 | 36.163.400.000 | | 36.163.400.000 | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 9.5 | 9.730.994.000 | | 9.730.994.000 | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 9.6 | (2.476.994.000) | | (7.227.115.698) | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 9.2 | 27.465.000.000 | | - | |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.070.076.858 | | 5.156.235.381 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 8.070.076.858 | | 5.156.235.381 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 604.859.167.476 | | 554.126.718.921 | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 317.880.486.453 | | 283.693.033.193 | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 317.880.486.453 | | 283.693.033.193 | |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 44.253.665.661 | | 36.723.655.709 | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.552.996.931 | | 1.068.280.247 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 5.756.448.630 | | 22.531.526 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 73.967.763.456 | | 63.424.642.247 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 318.475.000 | | 382.021.425 | |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 2.160.077.591 | | 3.114.925.316 | |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 47.522.644.019 | | 43.459.782.610 | |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 142.348.415.165 | | 135.497.194.113 | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 286.978.681.023 | | 270.433.685.728 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 286.978.681.023 | | 270.433.685.728 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 162.597.250.000 | | 162.597.250.000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 162.597.250.000 | | 162.597.250.000 | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 4.758.750.000 | | 4.758.750.000 | |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 31.595.501.122 | | 31.595.501.122 | |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19a | 88.027.179.901 | | 71.482.184.606 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 19.744.281.703 | | 7.754.431.838 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 68.282.898.198 | | 63.727.752.768 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 604.859.167.476 | | 554.126.718.921 | |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | | Năm 2020 | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 708.711.264.693 | 578.649.168.774 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | - | - | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 21 | 708.711.264.693 | 578.649.168.774 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 475.821.216.906 | 390.358.880.193 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 232.890.047.787 | 188.290.288.581 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 36.681.188.669 | 40.993.827.379 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | (1.122.975.956) | 1.784.736.038 | | |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 139.181.686 | 356.592.478 | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25.1 | 92.413.969.174 | 81.184.244.149 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25.2 | 94.706.942.193 | 74.517.542.319 | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 83.573.301.045 | 71.797.593.454 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 766.483.310 | 411.741.813 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 163.941.186 | 91.268 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 602.542.124 | 411.650.545 | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 84.175.843.169 | 72.209.243.999 | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 15.892.944.971 | 8.481.491.231 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 68.282.898.198 | 63.727.752.768 | | |

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 84.175.843.169 | 72.209.243.999 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13 | 20.492.722.086 | 17.172.517.377 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (787.260.289) | (4.736.610.766) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 317.060.889 | 33.407.398 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (31.657.349.915) | (38.827.029.722) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 24 | 139.181.686 | 356.592.478 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 72.680.197.626 | 46.208.120.764 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (41.116.793.175) | 8.450.766.166 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.392.667.315 | (23.119.812.175) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 19.117.733.487 | 225.144.478 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.913.841.477) | 2.788.664.847 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | (2.500.000.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 24 | (139.181.686) | (356.592.478) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (7.882.147.886) | (3.083.509.051) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 2.980.000 | 2.874.350.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (14.184.207.853) | (15.015.741.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 26.957.406.351 | 16.471.390.751 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (26.355.471.753) | (27.909.494.833) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 26 | 162.245.909 | 175.844.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (228.112.679.549) | (213.883.251.238) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 217.743.251.238 | 283.300.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (3.570.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 17.248.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 35.014.492.366 | 41.241.637.841 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 15.699.838.211 | 79.354.735.861 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 82.467.170.000 | 68.511.796.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (82.467.170.000) | (84.770.696.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 19a | (32.519.450.000) | (81.300.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.519.450.000) | (97.558.900.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 10.137.794.562 | (1.732.773.388) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 16.577.542.445 | 18.316.966.489 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (41.583.594) | (6.650.656) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 26.673.753.413 | 16.577.542.445 |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu



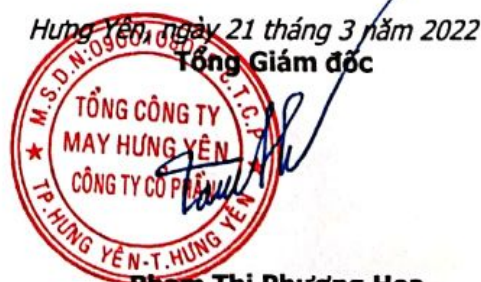
Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---|
| A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty) | | |
| Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần | Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | |
| B Các công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Phú Hưng | Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc |
| C Các công ty liên kết | | |
| 1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình | Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| 2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên | Sản xuất sản phẩm dệt may |
| 3 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình | Sản xuất sản phẩm dệt may |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp thực tế thu tiền của từng khách hàng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Năm 2021, theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT-MHY ngày 16/3/2021, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần May Sơn Động với giá trị đầu tư ban đầu là 19.600.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 17.248.000.000 VND. Việc thoái vốn này nhằm mục đích cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Tổng công ty.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Phú Hưng là 892.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 1.912.500.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 12.393.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 là 450.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 496.737.000 VND Công ty Cổ phần May Hưng Việt là 800.000.000 VND và Công ty Cổ phần Bảo Hưng là 870.000.000 VND.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 05 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, là chi phí vận chuyển đã phát sinh trong năm.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 28/4/2021.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí phụ liệu, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại báo cáo tài chính này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

5. TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.653.151.022 | 761.394.912 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.020.602.391 | 15.816.147.533 |
| Cộng | <u>26.673.753.413</u> | <u>16.577.542.445</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | <u>31/12/2021</u> VND | <u>01/01/2021</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | 68.689.800.139 | 24.565.084.581 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 36.946.721.476 | 8.766.348.854 |
| <i>Hãng Punto Fa S.L</i> | <i>14.891.862.992</i> | <i>8.686.623.119</i> |
| <i>Hãng NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i> | <i>13.741.157.824</i> | - |
| <i>Hãng FEV CORPORATION</i> | <i>8.313.700.660</i> | <i>79.725.735</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 31.743.078.663 | 15.798.735.727 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2021</u> VND | | <u>01/01/2021</u> VND | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 8.921.806.428 | - | 10.028.308.806 | - |
| Tạm ứng | 172.000.000 | - | 152.000.000 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 8.176.697.834 | - | 8.195.851.947 | - |
| Phải thu lãi cho vay Công ty CP May Hưng Bình | - | - | 1.040.000.000 | - |
| Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2 | 78.000.000 | - | 199.260.274 | - |
| Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may | 380.000.000 | - | 380.000.000 | - |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 102.082.567 | - | 61.196.585 | - |
| Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Giang | 13.026.027 | - | - | - |

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | <u>Năm 2021</u> VND | <u>Năm 2020</u> VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngắn hạn | (12.282.400.000) | (13.877.721.577) |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng | 100.000.000 | 1.595.321.577 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| | (12.182.400.000) | (12.282.400.000) |
| Số dư cuối năm | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu về cho vay | (12.182.400.000) | (12.282.400.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 9.1 Ngắn hạn | 224.387.679.549 | 224.387.679.549 | 243.883.251.238 | 243.883.251.238 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến | 10.410.000.000 | 10.410.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên | 88.680.000.000 | 88.680.000.000 | 85.740.000.000 | 85.740.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 29.000.000.000 | 29.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên | 44.200.000.000 | 44.200.000.000 | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa | 9.888.000.000 | 9.888.000.000 | 26.645.000.000 | 26.645.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên | 21.850.000.000 | 21.850.000.000 | - | - |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần GLEXHOMES | 2.111.220.000 | 2.111.220.000 | - | - |
| Trái phiếu Tập đoàn GLEXIMCO - Công ty Cổ phần | 17.078.302.669 | 17.078.302.669 | - | - |
| Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes | 8.170.156.880 | 8.170.156.880 | - | - |
| Trái phiếu Công ty TNHH Vinametric | - | - | 2.498.251.238 | 2.498.251.238 |
| 9.2 Dài hạn | 27.465.000.000 | 27.465.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên | 27.465.000.000 | 27.465.000.000 | - | - |

Phải thu về cho vay

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 9.3 Ngắn hạn | 29.682.400.000 | 27.282.400.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | 3.500.000.000 | 3.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Hưng Bình | - | 13.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Việt Giang | 14.182.400.000 | 8.682.400.000 |
| Công ty Cổ phần Phú Hưng | 10.000.000.000 | - |

9.4 Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2021 | | | | 01/01/2021 | | | |
|---|---------------|----------------------|----------------|----------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - |
| Chứng chỉ quỹ Techcom Securities (TCBF) | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - | 24.267 | 2.500.000.000 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|--|-------------------|----------|-------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |

| | | | | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Đầu tư vào công ty con | 13.770.000.000 | - | 33.370.000.000 | (4.750.121.698) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 36.163.400.000 | - | 36.163.400.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|---------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| Công ty CP Phú Hưng | 51,00 | 51,00 | 51,00 | 35.000.000.000 | 13.770.000.000 | - | - |
| Cộng | | | | 35.000.000.000 | 13.770.000.000 | - | - |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình | 42,50 | 42,50 | 42,50 | 30.000.000.000 | 16.198.400.000 | - | - |
| Công ty CP Tiên Hưng | 29,05 | 29,05 | 29,05 | 94.815.000.000 | 10.965.000.000 | - | - |
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*) | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | - |
| Cộng | | | | 154.815.000.000 | 36.163.400.000 | - | - |

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến ngày 31/12/2021 là 29.900.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|---------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | VND |
| Các khoản đầu tư khác | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) | 9.730.994.000 | (2.476.994.000) |
| Công ty CP May Bào Hưng | 5.800.000.000 | - | 5.800.000.000 | - |
| Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long | 204.000.000 | - | 204.000.000 | - |
| Công ty CP May Hưng Việt | 1.250.000.000 | - | 1.250.000.000 | - |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*) | 2.476.994.000 | (2.476.994.000) | 2.476.994.000 | (2.476.994.000) |

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

(*) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (7.227.115.698) | (6.164.933.850) |
| Trích lập dự phòng | - | (1.062.181.848) |
| Hoàn nhập dự phòng | 4.750.121.698 | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối năm | (2.476.994.000) | (7.227.115.698) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 12.182.400.000 | - | 12.282.400.000 | - |
| Các khoản cho vay | 12.182.400.000 | - | 12.282.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần May Việt Giang | 8.682.400.000 | - | 8.682.400.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i> | <i>8.682.400.000</i> | <i>-</i> | <i>8.682.400.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may | 3.500.000.000 | - | 3.600.000.000 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i> | <i>3.500.000.000</i> | <i>-</i> | <i>3.600.000.000</i> | <i>-</i> |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 743.380.430 | - | 3.801.228.921 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.004.644.641 | - | 347.557.963 | - |
| Thành phẩm | 60.902.637.686 | - | 59.851.150.478 | - |
| Hàng hoá | 62.769.349 | - | 106.162.059 | - |
| Cộng | 62.713.432.106 | - | 64.106.099.421 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dài hạn | 8.070.076.858 | 5.156.235.381 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.962.217.289 | 3.486.286.948 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.107.859.569 | 1.669.948.433 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 59.589.410.618 | 152.920.896.159 | 3.247.509.091 | 541.912.888 | 209.000.000 | 216.508.728.756 |
| Tăng trong năm | 1.388.901.818 | 17.714.400.275 | 4.048.237.784 | 61.436.364 | - | 23.212.976.241 |
| Mua sắm | - | 17.714.400.275 | 3.647.431.420 | 61.436.364 | - | 21.423.268.059 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản | 1.388.901.818 | - | - | - | - | 1.388.901.818 |
| Tặng khác (*) | - | - | 400.806.364 | - | - | 400.806.364 |
| Giảm trong năm | - | 2.852.707.158 | 716.400.000 | - | - | 3.569.107.158 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.852.707.158 | 716.400.000 | - | - | 3.569.107.158 |
| Số cuối năm | 60.978.312.436 | 167.782.589.276 | 6.579.346.875 | 603.349.252 | 209.000.000 | 236.152.597.839 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 25.171.931.595 | 101.436.200.680 | 1.329.771.850 | 505.732.243 | 64.311.784 | 128.507.948.152 |
| Tăng trong năm | 2.768.957.213 | 17.273.867.485 | 846.935.237 | 18.270.442 | 49.999.968 | 20.958.030.345 |
| Khấu hao trong năm | 2.544.132.773 | 17.273.867.485 | 606.451.418 | 18.270.442 | 49.999.968 | 20.492.722.086 |
| Hao mòn tài sản cố định nguồn quỹ phúc lợi | 224.824.440 | - | - | - | - | 224.824.440 |
| Tặng khác (*) | - | - | 240.483.819 | - | - | 240.483.819 |
| Giảm trong năm | - | 2.852.707.158 | 716.400.000 | - | - | 3.569.107.158 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.852.707.158 | 716.400.000 | - | - | 3.569.107.158 |
| Số cuối năm | 27.940.888.808 | 115.857.361.007 | 1.460.307.087 | 524.002.685 | 114.311.752 | 145.896.871.339 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 34.417.479.023 | 51.484.695.479 | 1.917.737.241 | 36.180.645 | 144.688.216 | 88.000.780.604 |
| Số cuối năm | 33.037.423.628 | 51.925.228.269 | 5.119.039.788 | 79.346.567 | 94.688.248 | 90.255.726.500 |

(*) Điều chỉnh theo biên bản thanh tra tỉnh Hưng Yên ngày 26/8/2021.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 80.438.865.981 VND (tại ngày 01/01/2021 là 74.504.300.218 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 44.253.665.661 | 44.253.665.661 | 36.723.655.709 | 36.723.655.709 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 22.409.517.328 | 22.409.517.328 | 10.128.754.660 | 10.128.754.660 |
| <i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i> | <i>22.409.517.328</i> | <i>22.409.517.328</i> | <i>10.128.754.660</i> | <i>10.128.754.660</i> |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 21.844.148.333 | 21.844.148.333 | 26.594.901.049 | 26.594.901.049 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.329.914.180) | 15.892.944.971 | 7.882.147.886 | 5.680.882.905 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.531.526 | 3.851.551.901 | 3.798.517.702 | 75.565.725 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 533.874.580 | 533.874.580 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 123.448.211 | 123.448.211 | - |
| Cộng | (2.307.382.654) | 20.401.819.663 | 12.337.988.379 | 5.756.448.630 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 22.531.526 | | | 5.756.448.630 |
| 15.2 Phải thu | 2.329.914.180 | | | - |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 318.475.000 | 382.021.425 |
| Cước vận chuyển | 318.475.000 | - |
| Chi phí chuyển phát nhanh | - | 68.200.734 |
| Chi phí sửa chữa | - | 313.820.691 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.160.077.591 | 3.114.925.316 |
| Kinh phí công đoàn | 1.845.505.089 | 2.336.430.283 |
| Phải trả, phải nộp khác | 314.572.502 | 778.495.033 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 47.522.644.019 | 43.459.782.610 |
| Dự phòng quỹ tiền lương | 47.522.644.019 | 43.459.782.610 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 81.595.501.122 | 103.930.974.056 | 325.785.225.178 |
| Tăng trong năm trước | 27.097.250.000 | - | - | 113.727.752.768 | 140.825.002.768 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 63.727.752.768 | 63.727.752.768 |
| Phân phối lợi nhuận | 27.097.250.000 | - | - | - | 27.097.250.000 |
| Tăng khác | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Giảm trong năm trước | - | - | 50.000.000.000 | 146.176.542.218 | 196.176.542.218 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 146.176.542.218 | 146.176.542.218 |
| Giảm khác | - | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| Số đầu năm nay | 162.597.250.000 | 4.758.750.000 | 31.595.501.122 | 71.482.184.606 | 270.433.685.728 |
| Tăng trong năm nay | - | - | - | 69.960.882.215 | 69.960.882.215 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 68.282.898.198 | 68.282.898.198 |
| Tăng khác | - | - | - | 1.677.984.017 | 1.677.984.017 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | 53.415.886.920 | 53.415.886.920 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 53.415.886.920 | 53.415.886.920 |
| Số cuối năm nay | 162.597.250.000 | 4.758.750.000 | 31.595.501.122 | 88.027.179.901 | 286.978.681.023 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 56.921.350.000 | 56.921.350.000 | 56.921.350.000 | 56.921.350.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | 5.128.890.000 | 5.128.890.000 | 5.128.890.000 | 5.128.890.000 |
| Bà Lương Thị Hữu | 512.850.000 | 512.850.000 | 512.850.000 | 512.850.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | 1.113.660.000 | 1.113.660.000 | 1.113.660.000 | 1.113.660.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | 1.571.600.000 | 1.571.600.000 | 1.571.600.000 | 1.571.600.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 1.874.110.000 | 1.874.110.000 | 1.874.110.000 | 1.874.110.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | 1.556.220.000 | 1.556.220.000 | 1.556.220.000 | 1.556.220.000 |
| Ông Chu Hữu Nghị | 395.370.000 | 395.370.000 | 395.370.000 | 395.370.000 |
| Bà Bùi Thị Lý | 692.950.000 | 692.950.000 | 692.950.000 | 692.950.000 |
| Các cổ đông khác | 92.830.250.000 | 92.830.250.000 | 92.830.250.000 | 92.830.250.000 |
| Cộng | 162.597.250.000 | 162.597.250.000 | 162.597.250.000 | 162.597.250.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 71.482.184.606 | 103.930.974.056 |
| Tăng trong năm | 69.960.882.215 | 113.727.752.768 |
| Lợi nhuận trong năm | 68.282.898.198 | 63.727.752.768 |
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước ngày 18/5/2021 | 1.107.497.878 | - |
| Điều chỉnh theo Biên bản Thanh tra tỉnh Hưng Yên ngày 26/8/2021 | 570.486.139 | - |
| Tăng từ quỹ đầu tư phát triển | - | 50.000.000.000 |
| Giảm trong năm | 53.415.886.920 | 146.176.542.218 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 53.415.886.920 | 146.176.542.218 |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | <i>32.519.450.000</i> | <i>81.300.000.000</i> |
| <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i> | <i>-</i> | <i>27.097.250.000</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>14.296.436.920</i> | <i>31.179.292.218</i> |
| <i>Thường hoàn thành kế hoạch</i> | <i>6.600.000.000</i> | <i>6.600.000.000</i> |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 88.027.179.901 | 71.482.184.606 |
| b. Cổ phiếu | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.259.725 | 16.259.725 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.259.725 | 16.259.725 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.259.725</i> | <i>16.259.725</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.259.725 | 16.259.725 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>16.259.725</i> | <i>16.259.725</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Tài sản nhận giữ hộ | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | 344.716.865.638 | 295.470.998.359 |
| Ngoại tệ các loại | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| Đô la Mỹ (USD) | 957.416,30 | 209.660,71 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. DOANH THU**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 708.711.264.693 | 578.649.168.774 |
| Doanh thu bán hàng và gia công | 706.734.766.341 | 577.483.504.367 |
| Doanh thu khác | 1.976.498.352 | 1.165.664.407 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>708.711.264.693</u> | <u>578.649.168.774</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hàng bán và gia công | 475.821.216.906 | 390.358.880.193 |
| Cộng | <u>475.821.216.906</u> | <u>390.358.880.193</u> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 16.032.367.006 | 19.110.762.982 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 17.814.737.000 | 19.540.422.649 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.834.084.663 | 2.342.641.748 |
| Cộng | <u>36.681.188.669</u> | <u>40.993.827.379</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 139.181.686 | 356.592.478 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.135.964.056 | 365.961.712 |
| Hoàn nhập (Trích lập) dự phòng tổn thất đầu tư | (2.398.121.698) | 1.062.181.848 |
| Cộng | <u>(1.122.975.956)</u> | <u>1.784.736.038</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 25.1 Chi phí bán hàng | 92.413.969.174 | 81.184.244.149 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 55.140.652.137 | 55.294.874.624 |
| <i>Chi phí nhân viên bán hàng</i> | <i>31.567.337.107</i> | <i>28.758.487.034</i> |
| <i>Chi phí phụ liệu</i> | <i>23.573.315.030</i> | <i>26.536.387.590</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 37.273.317.037 | 25.889.369.525 |
| 25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 94.706.942.193 | 74.517.542.319 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 75.803.245.159 | 57.516.974.069 |
| <i>Chi phí nhân viên quản lý</i> | <i>75.803.245.159</i> | <i>57.516.974.069</i> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 18.903.697.034 | 17.000.568.250 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định | 162.245.909 | 175.844.091 |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ | 240.218.182 | - |
| Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 206.630.086 | 103.656.058 |
| Xử lý công nợ | 157.389.133 | 128.114.624 |
| Các khoản khác | - | 4.127.040 |
| Cộng | 766.483.310 | 411.741.813 |

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------|--------------------|-----------------|
| Các khoản phạt | 163.748.126 | - |
| Các khoản khác | 193.060 | 91.268 |
| Cộng | 163.941.186 | 91.268 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 61.123.511.368 | 69.773.475.335 |
| Chi phí nhân công | 328.341.942.010 | 287.523.673.758 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.492.722.086 | 17.172.517.377 |
| Chi phí khác | 254.135.440.017 | 191.441.239.462 |
| Cộng | 664.093.615.481 | 565.910.905.932 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 84.175.843.169 | 72.209.243.999 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 19.818.862.713 | 4.069.317.038 |
| Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành | 2.769.934.444 | - |
| Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay | 317.088.545 | 33.407.398 |
| Các khoản tiền phạt | 258.182.304 | - |
| Chi phí không được trừ | 863.710.781 | 4.035.909.640 |
| Khấu hao nhà văn phòng tại Hải Phòng | 96.533.333 | - |
| Lợi nhuận ghi nhận trước do các tờ khai tháng 12 năm 2021, hàng xuất và ghi nhận doanh thu tháng 01 năm 2022 | 15.513.413.306 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 17.848.144.398 | 19.561.686.241 |
| Cổ tức được chia | 17.814.737.000 | 19.540.422.649 |
| Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước | 33.407.398 | 21.263.592 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 86.146.561.484 | 56.716.874.796 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5) | 17.229.312.297 | 11.343.374.959 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | 382.147.886 | 921.952.855 |
| Thuế TNDN được giảm do thực chi cho lao động nữ (8) | 1.718.515.212 | 3.783.836.583 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)+(7)-(8) | 15.892.944.971 | 8.481.491.231 |

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 224.824.440 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay, số tiền là 4.430.656.436 VND, khoản ứng trước cho người bán trong năm nay là 3.592.267.000 VND, không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán, số tiền là 2.453.994.560 VND và khoản đã ứng trước cho người bán năm trước, số tiền là 2.025.627.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền là 9.815.112.221 VND và không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền là 8.647.723.861 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

| | Giá trị ghi số 31/12/2021 VND | Giá trị ghi số 01/01/2021 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 26.673.753.413 | 16.577.542.445 |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 251.852.679.549 | 243.883.251.238 |
| Phải thu của khách hàng | 68.689.800.139 | 24.565.084.581 |
| Phải thu về cho vay | 17.500.000.000 | 15.000.000.000 |
| Phải thu khác | 8.647.723.861 | 9.815.112.221 |
| Cộng | 375.863.956.962 | 312.340.990.485 |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 44.253.665.661 | 36.723.655.709 |
| Chi phí phải trả | 318.475.000 | 382.021.425 |
| Cộng | 44.572.140.661 | 37.105.677.134 |

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | 83.403.779.588 | 25.227.600.854 |
| Tiền | 21.659.082.821 | 4.823.244.880 |
| Phải thu của khách hàng | 61.744.696.767 | 20.404.355.974 |
| (Nợ)/Tài sản tài chính thuần | 83.403.779.588 | 25.227.600.854 |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ | - | - |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn | - | - |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | 83.403.779.588 | 25.227.600.854 |

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | <u>31/12/2021</u> VND | <u>01/01/2021</u> VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tài sản tài chính quá hạn | | |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên | 12.182.400.000 | 12.282.400.000 |
| Cộng | <u>12.182.400.000</u> | <u>12.282.400.000</u> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Đến 01 năm</u> VND | <u>Trên 01 năm</u> VND |
|-----------------------|------------------------------|---------------------------|
| Tại 31/12/2021 | | |
| Phải trả người bán | 44.253.665.661 | - |
| Chi phí phải trả | 318.475.000 | - |
| Cộng | <u>44.572.140.661</u> | <u>-</u> |
| Tại 01/01/2021 | | |
| Phải trả người bán | 36.723.655.709 | - |
| Chi phí phải trả | 382.021.425 | - |
| Cộng | <u>37.105.677.134</u> | <u>-</u> |

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 601.018.416.742 | 3.840.750.734 | 604.859.167.476 |
| Cộng | | | 604.859.167.476 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 317.880.486.453 | - | 317.880.486.453 |
| Cộng | | | 317.880.486.453 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 706.734.766.341 | 1.976.498.352 | 708.711.264.693 |
| Giá vốn hàng bán | 475.821.216.906 | - | 475.821.216.906 |
| Chi phí không phân bổ | | | 187.120.911.367 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 36.681.188.669 |
| Chi phí tài chính | | | (1.122.975.956) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 83.573.301.045 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 602.542.124 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 84.175.843.169 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 15.892.944.971 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 68.282.898.198 |

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 554.126.718.921 | - | 554.126.718.921 |
| Cộng | | | 554.126.718.921 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 283.693.033.193 | - | 283.693.033.193 |
| Cộng | | | 283.693.033.193 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 577.483.504.367 | 1.165.664.407 | 578.649.168.774 |
| Giá vốn hàng bán | 390.358.880.193 | - | 390.358.880.193 |
| Chi phí không phân bổ | | | 155.701.786.468 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 40.993.827.379 |
| Chi phí tài chính | | | 1.784.736.038 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 71.797.593.454 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 411.650.545 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 72.209.243.999 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 8.481.491.231 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | 63.727.752.768 |

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa